

Số: 139/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn tại xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 08**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn tại xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn nội dung như sau:

1. Tên dự án: Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Đông Trường Sơn.
2. Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng: **49,71 ha.**
3. Địa điểm; vị trí chuyển mục đích sử dụng rừng:
 - a) Địa điểm: Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
 - b) Vị trí: Tại tiểu khu 83, các khoảnh 6, 12 gồm 52 lô; tiểu khu 90, khoảnh 1, gồm 01 lô.

(Kèm theo Biểu chi tiết Khu vực chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng; trích lục tiểu khu, khoảnh, lô từ Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030).

4. Chức năng rừng: 0,69 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất; 49,02 ha đã điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.

5. Loại rừng hiện nay: Rừng trồng và đất không có rừng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, hiện trạng rừng tại hồ sơ trình kỳ họp thứ 8, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án nêu tại Điều 1 của Nghị quyết này tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 08 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, KH&ĐT, TN&MT;
- HĐND, UBND huyện Lương Sơn;
- Lãnh đạo VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND(Ha, Th).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

**BIỂU VỊ TRÍ, HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH KHU VỰC CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI NGHỈ DƯỠNG CAO CẤP ĐÔNG TRƯỜNG SƠN
TẠI XÃ TÂN VINH, HUYỆN LƯƠNG SƠN, TỈNH HÒA BÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	TK	Kh	Lô	QH 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng							Đất chưa có rừng		Ghi chú				
						Diện tích đất có rừng (ha)	Rừng trồng				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/ha)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)		Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/ha)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)				
1	83	6	32	SX	0,34	0,34	0,34	rtg	12,92		Keo	2015							
2	83	6	47	SX	0,20	0,20	0,20	rtg	7,60		Keo	2014							
3	83	12	3	NQH	0,87								0,87	nn					
4	83	12	5	NQH	0,50								0,50	dt1					
5	83	12	6	NQH	0,25	0,25	0,25	rtg	9,50		Keo	2018							
6	83	12	8	NQH	0,91								0,91	dt1					
7	83	12	9	NQH	0,29	0,29	0,29	rtn		319	Luong	2010							
8	83	12	10	NQH	0,12	0,12	0,12	rtg	4,56		Keo	2015							
9	83	12	11	NQH	0,09								0,09	dkh					
10	83	12	12	NQH	0,89	0,89	0,89	rtg	33,82		Keo	2018							
11	83	12	13	NQH	0,24	0,24	0,24	rtg	9,12		Keo	2018							
12	83	12	14	NQH	2,51	2,51	2,51	rtg	95,38		Keo	2018							
13	83	12	15	NQH	0,99	0,99	0,99	rtg	37,62		Keo	2018							
14	83	12	16	NQH	0,15								0,15	nn					
15	83	12	18	NQH	2,50								2,50	dt1					
16	83	12	19	NQH	1,65	1,65	1,65	rtg	62,70		Keo	2018							
17	83	12	20	NQH	0,49	0,49	0,49	rtg	18,62		Keo	2014							
18	83	12	21	NQH	3,07	3,07	3,07	rtg	116,66		Keo	2018							
19	83	12	22	NQH	0,14	0,14	0,14	rtg	5,32		Keo	2018							
20	83	12	23	NQH	0,01	0,01	0,01	rtg	0,38		Keo	2014							

STT	TK	Kh	Lô	QH 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng							Đất chưa có rừng			Ghi chú
						Diện tích đất có rừng (ha)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Rừng trồng			Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái		
									Trữ lượng gỗ (m3/ha)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Cây trồng					
21	83	12	24	NQH	0,02	0,02	0,02	rtg	0,76		Keo	2014				
22	83	12	25	NQH	0,09									0,09	mn	
23	83	12	26	NQH	3,80	3,80	3,80	rtg	144,40		Keo	2015				
24	83	12	27	NQH	0,77	0,77	0,77	rtg	29,26		Keo	2015				
25	83	12	28	NQH	0,21	0,21	0,21	rtg	7,98		Keo	2018				
26	83	12	29	NQH	0,60	0,60	0,60	rtg	22,80		Keo	2018				
27	83	12	30	NQH	0,36	0,36	0,36	rtg	13,68		Keo	2018				
28	83	12	31	NQH	0,23	0,23	0,23	rtg	8,74		Keo	2018				
29	83	12	33	NQH	0,21	0,21	0,21	rtg	7,98		Keo	2018				
30	83	12	34	NQH	0,19	0,19	0,19	rtg	7,22		Keo	2018				
31	83	12	35	NQH	2,67	2,67	2,67	rtg	101,46		Keo	2014				
32	83	12	36	NQH	0,13	0,13	0,13	rtg	4,94		Keo	2014				
33	83	12	40	NQH	0,15	0,15	0,15	rtg	5,70		Keo	2018				
34	83	12	41	NQH	0,34	0,34	0,34	rtg	12,92		Keo	2015				
35	83	12	43	NQH	0,10	0,10	0,10	rtg	3,80		Keo	2018				
36	83	12	44	NQH	0,09	0,09	0,09	rtg	3,42		Keo	2015				
37	83	12	45	NQH	1,21	1,21	1,21	rtg	45,98		Keo	2014				
38	83	12	46	NQH	0,73	0,73	0,73	rtg	27,74		Keo	2014				
39	83	12	47	SX	0,06	0,06	0,06	rtg	2,28		Keo	2014				
40	83	12	53	NQH	0,41	0,41	0,41	rtg	15,58		Keo	2018				
41	83	12	58	NQH	13,45	13,45	13,45	rtg	511,10		Keo	2018				
42	83	12	59	SX	0,01	0,01	0,01	rtg	0,38		Keo	2015				
43	83	12	65	NQH	3,26	3,26	3,26	rtg	123,88		Keo	2018				
44	83	12	66	NQH	0,55	0,55	0,55	rtg	20,90		Keo	2014				
45	83	12	67	SX	0,02	0,02	0,02	rtg	0,76		Keo	2015				

STT	TK	Kh	Lô	QH 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng							Đất chưa có rừng		Ghi chú
						Diện tích đất có rừng (ha)	Rừng trồng					Diện tích (ha)	Trạng thái		
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/ha)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Cây trồng			Năm trồng	
46	83	12	68	SX	0,01	0,01	0,01	rtg	0,38		Keo	2014			
47	83	12	70	NQH	0,12	0,12	0,12	rtg	4,56		Keo	2014			
48	83	12	71	NQH	0,06	0,06	0,06	rtg	2,28		Keo	2018			
49	83	12	72	SX	0,04	0,04	0,04	rtg	1,52		Keo	2014			
50	83	12	77	NQH	0,58								0,58	dt1d	
51	83	12	42a	NQH	0,44	0,44	0,44	rtg	16,72		Keo	2015			
52	83	12	51a	NQH	2,58	2,58	2,58	rtg	98,04		Keo	2015			
53	90	1	64a	SX	0,01	0,01	0,01	rtg	0,38		Keo	2015			
Cộng					49,71	44,02	44,02		1.661,74	319			5,69		

Ghi chú:

- Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 49,71 ha; hiện trạng có: 44,02 ha rừng trồng và 5,69 ha diện tích đất chưa có rừng, trong đó:
 - + Có 0,69 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất; hiện trạng là rừng trồng Keo tai tượng.
 - + Có 49,02 ha ngoài quy hoạch 3 loại rừng, có nguồn gốc là đất lâm nghiệp, đất có mục đích khác; hiện trạng có: 43,33 ha rừng trồng Keo tai tượng và 5,69 ha đất chưa có rừng.
- Trữ lượng gỗ của 44,02 ha rừng trồng Keo tai tượng là: 1.661,74 m³ gỗ.
- Chữ viết tắt: Tiểu khu (TK), Khoảnh (K), quy hoạch rừng sản xuất (SX), ngoài quy hoạch 3 loại rừng (NQH), rừng trồng gỗ (rtg), đất trồng (dt1), đất khác (dkh).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH